CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Mẫu số: B01 - DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**54.439.982.871**	**46.185.224.362**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.221.523.485**	**4.947.198.085**
1. Tiền	111	VI.02	9.221.523.485	4.947.198.085
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.050.387.383**	**14.449.004.940**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		748.886.013	5.657.785.512
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			(1.208.780.572)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.301.501.370	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.269.290.233**	**7.115.062.951**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	17.107.508.402	6.984.113.279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.357.058	34.664.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	472.306.479	500.167.378
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	VI.05	(393.881.706)	(403.881.706)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**14.089.701.243**	**18.631.605.647**
1. Hàng tồn kho	141	VI.06	14.734.533.940	19.276.438.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(644.832.697)	(644.832.697)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**809.080.527**	**1.042.352.739**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	804.784.491	915.067.225
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.12b	4.296.036	127.285.514
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.823.002.789	4.585.899.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	327.050.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Ký ngày: 17/10/2025 15:13:22

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	327.050.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**3.259.976.263**	**3.653.787.379**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**VI.07**	**1.759.576.263**	**2.153.387.379**
- Nguyên giá	222		6.163.066.773	6.163.066.773
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.403.490.510)	(4.009.679.394)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Gía trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**VI.08**	**1.500.400.000**	**1.500.400.000**
- Nguyên giá	228		1.500.400.000	1.500.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**592.304.000**	**593.390.084**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.09	592.304.000	593.390.084
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**947.722.526**	**11.672.526**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	947.722.526	11.672.526
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**59.262.985.660**	**50.771.124.351**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	**300**		**16.887.332.947**	**8.879.198.230**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**16.878.332.947**	**8.870.198.230**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11a	7.100.772.299	6.398.953.990
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		234.958.955	174.808.538
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12a	129.105.862	193.851.619
4. Phải trả người lao động	314		2.798.976.877	1.165.386.940
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.868.016.341	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13a	4.745.156.152	577.350.682
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		1.346.461	359.846.461
13. Qũy bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.000.000**	**9.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.11b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.13b	9.000.000	9.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**42.375.652.713**	**41.891.926.121**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.15**	**42.375.652.713**	**41.891.926.121**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.256.580.000	19.256.580.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		19.256.580.000	19.256.580.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411B			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.859.726.199	2.859.726.199
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.271.423.681	3.271.423.681
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.987.922.833	16.504.196.241
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		14.193.406.641	14.130.166.899
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421B		2.794.516.192	2.374.029.342
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**59.262.985.660**	**50.771.124.351**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
		CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Nguyễn Thị Minh Tâm		Lý Xuân Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2025

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	THUYẾT MINH	Quý 03 năm 2025		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	19,903,342,186	29,321,194,386	57,307,337,742	60,418,263,128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	423,090,451	245,505,714	1,076,934,841	763,717,275
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		19,480,251,735	29,075,688,672	56,230,402,901	59,654,545,853
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	14,741,049,057	20,970,456,823	40,696,380,807	42,966,574,806
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4,739,202,678	8,105,231,849	15,534,022,094	16,687,971,047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	245,375,696	1,947,164	1,300,579,083	123,733,506
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	18,862,325	654,748,898	(734,213,885)	(943,156,887)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VII.07	1,774,046,053	2,506,124,209	5,743,951,975	5,854,159,460
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	2,507,311,572	3,261,510,455	7,689,073,514	7,425,501,872
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		684,358,424	1,684,795,451	4,135,789,573	4,475,200,108
11. Thu nhập khác	31	VII.06			4,080,000	15,440,741
12. Chi phí khác	32				619,716,000	30,446,843
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				(615,636,000)	(15,006,102)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		684,358,424	1,684,795,451	3,520,153,573	4,460,194,006
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.09	145,371,684	343,367,030	725,637,381	962,257,628
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		538,986,740	1,341,428,421	2,794,516,192	3,497,936,378
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1,451	1,453
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				1,451	1,453

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
	Nguyễn Thị Minh Tâm	Lý Xuân Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
39 Trịnh Đình Thảo, P Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Mẫu số: B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán Quý 3 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		53,323,104,477	3,746,749,079
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(39,508,094,210)	(5,319,978,868)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,831,897,496)	(2,033,375,644)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04	5	-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	13	(533,157,425)	-
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		764,507,314	270,005,892
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,629,511,457)	(431,184,722)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**7,584,951,203**	**(3,767,784,263)**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	9	-	-
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,301,501,370)	-
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	3	12,000,000,000	-
4.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,086,084	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,5	1,300,579,083	40,500,000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(999,836,203)**	**40,500,000**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	13,15d	(2,310,789,600)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(2,310,789,600)**	**-**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**4,274,325,400**	**(3,727,284,263)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2	4,947,198,085	4,592,078,119
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2**	**9,221,523,485**	**864,793,856**

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
Trần Trọng Hiếu	Nguyễn Thị Minh Tâm	Lý Xuân Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung:

Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 395/QĐ-TC ngày 29/03/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000258 ngày 02/04/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400463362) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/9/2023.

Vốn điều lệ: 19.256.580.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/9/2025 của Công ty là 19.256.580.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam chiếm 29,41% vốn điều lệ.

1.1. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Xuất bản và phát hành sách.*

1.2. Ngành nghề kinh doanh:

- Xuất bản sách, chi tiết: liên kết xuất bản sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- In và phát hành sách, báo, tạp chí, bản đồ tranh ảnh, đĩa CD room và các ấn phẩm khác;
- Sản xuất và kinh doanh các loại văn phòng phẩm và thiết bị giáo dục;
- Dịch vụ photocopy, kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, quảng cáo thương mại;
- Đại lý mua bán ký gởi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các sản phẩm có liên quan đến chức năng hoạt động của Công ty.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính:

a. *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,…) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

b. *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

c. *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tài sản cố định là phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	3 - 5
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 - 2

4.6 Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.7 Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.13 Giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính:

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với các loại từ điển và sách tham khảo không thuộc loại bổ trợ sách giáo khoa; Các mặt hàng sách giáo khoa, sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

- **Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong 9 tháng đầu năm 2025**

1. Chu kỳ hoạt động sản xuất của doanh nghiệp 12 tháng, thời vụ vào quý II & III hằng năm.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2025	01/01/2025
Tiền mặt	140.410	38.000.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.221.383.075	4.909.197.999
Cộng	**9.221.523.485**	**4.947.198.085**

3. Phải thu khách hàng

	30/9/2025	01/01/2025
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP Sách và Phát triển Giáo dục Nghệ An	2.279.999.440	995.760.340
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Giáo dục Phương Nam	500.225.430	94.705.680
Công ty TNHH thương mại Nhà sách Minh Tâm	1.661.843.890	-
Công ty CP ĐT&PT Giáo Dục Thanh Hoa	347.704.610	1.507.451.130
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.317.735.032	4.386.196.129
Cộng	**17.107.508.402**	**6.984.113.279**

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Mối quan hệ: Chung công ty đầu tư	**30/9/2025**	**01/01/2025**
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	-	23.368.840

4. Phải thu khác

	30/9/2025	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn		
Phải thu CBCNV thuế TNCN	331.743.028	224.254.244
Phải thu khác	60.090.451	60.808.216
Lãi dự thu	-	33.621.918
Tạm ứng CBCNV	52.423.000	181.483.000
Ký quỹ, ký cược	28.050.000	-
Cộng	**472.306.479**	**500.167.378**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/9/2025	**01/01/2025**
Dự phòng cho các khoản nợ trên 3 năm	393.881.706	403.881.706
Cộng	**393.881.706**	**403.881.706**

6. Hàng tồn kho

	30/9/2025		**01/01/2025**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.049.290.675		2.587.327.477	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	627.132.123		1.544.946.750	
Thành phẩm	10.058.111.142	644.832.697	15.144.164.117	644.832.697
Cộng	**14.734.533.940**	**644.832.697**	**19.276.438.344**	**644.832.697**

7. Chi phí trả trước

	30/9/2025	**01/01/2025**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

a. Ngắn hạn		
Công cụ - dụng cụ xuất dùng	-	11.377.273
Thuế GTGT không được khấu trừ phân bổ cho hàng tồn kho	794.997.402	794.997.402
Chi phí khác	9.787.089	108.692.550
Cộng	**804.784.491**	**915.067.225**
b. Tổ chức bản thảo		
Chi phí tổ chức bản thảo sách TK	947.722.526	11.672.526
Cộng	**947.722.526**	**11.672.526**

8. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm 2025	3.697.596.119	2.269.029.745	196.440.909	6.163.066.773
Số dư tại 30/9/2025	**3.697.596.119**	**2.269.029.745**	**196.440.909**	**6.163.066.773**
Khấu hao				
Số đầu năm 2025	2.458.164.097	1.355.074.388	196.440.909	4.009.679.394
Khấu hao trong kỳ	147.903.840	245.907.276	-	393.811.116
Số dư tại 30/9/2025	**2.606.067.937**	**1.600.981.664**	**196.440.909**	**4.403.490.510**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	**1.239.432.022**	**913.955.357**	**-**	**2.153.387.379**
Số dư tại 30/9/2025	**1.091.528.182**	**668.048.081**	-	**1.759.576.263**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại cuối ngày 30/9/2025 là 1.235.934.290 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình:

Tài sản số định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể:

- Tại 78 Pasteur, P.Hải Châu, TP.Đà Nẵng, nguyên giá: 1.500.400.000 đồng

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định này.

10. Đầu tư tài chính:

a. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/9/2025	01/01/2025
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	12.301.501.370	10.000.000.000
Cộng	**12.301.501.370**	**10.000.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2025				01/01/2025			
Mã cổ phiếu niêm yết	**SL cổ phiếu**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**SL cổ phiếu**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
- D2D & NDN	40.000	748.886.013	748.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	**40.000**	**748.886.013**	**748.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

			30/9/2025				01/01/2025	
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
- Cty CP Bản đồ & TAGD (ECI)	Đang h/động	-	-	-	-	-	1.086.084	-	-
- Cty CP In PHS & TBTH Q/Nam (i)	Đang h/động	7,50%	33.750	242.304.000	-	-	242.304.000	-	-
- Cty CP DV XB GD tại Đà Nẵng (i)	Đang h/động	8,76%	35.000	350.000.000	-	-	350.000.000	-	-
Cộng				**592.304.000**	**-**		**593.390.084**	**-**	

(i) Các Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2025 của Công ty CP In PHS & TBTH Quảng Nam và Công ty CP DVXB Giáo dục tại Đà Nẵng, vốn chủ sỡ hữu được bảo toàn. Do đó các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán

	30/9/2025	01/01/2025
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Lộc Thịnh Phát	239.738.000	-
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	158.144.615	882.036.621
Công ty CP dịch vụ xuất bản Giáo dục Hà Nội	1.052.271.678	1.271.528.378
Công ty CP Sách và thiết bị trường học Hà Tây	1.439.367.800	203.340.800
Công ty CP SXTM giấy Mê Kông	-	684.529.380
Phải trả cho các đối tượng khác	4.211.250.206	3.357.518.811
Cộng	**7.100.772.299**	**6.398.953.990**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan		
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	158.144.615	-
Cộng	**158.144.615**	**-**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế TNCN (Vãng lai)	-	4.489.827	193.252.654	181.884.928	-	15.857.553
Thuế TNCN	-	18.235.441	254.162.719	234.388.689	-	38.009.471
Thuế GTGT	-	171.126.351	17.726.934	187.400.961	-	1.452.324
Thuế TNDN	118.693.442	-	725.637.381	533.157.425	-	73.786.514
Các thuế khác	8.592.072	-	4.296.036	-	4.296.036	-
Phí và lệ phí	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**127.285.514**	**193.851.619**	**1.198.075.724**	**1.139.832.003**	**4.296.036**	**129.105.862**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/9/2025	01/01/2025
Tháo dỡ tài sản, thiết bị, dụng cụ	619.716.000	-
Chi phí CSKH - hàng - dịch vụ, ...	1.248.300.341	-
Cộng	**1.868.016.341**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả khác

	30/9/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
KPCĐ, BHXH, YT, TN, ...	141.752.316	34.967.673
Chi phí TCBT, liên kết làm sách TK	3.844.760.000	444.760.000
Chiết khấu TM, thanh toán	582.868.027	35.000.000
Cổ tức phải trả	9.255	9.255
Các khoản phải trả, phải nộp khác	175.766.554	62.613.754
Cộng	**4.745.156.152**	**577.350.682**
b. Dài hạn		
Tiền ký cược của các Nhà sách	9.000.000	9.000.000
Cộng	**9.000.000**	**9.000.000**

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2024	19.256.580.000	2.859.726.199	3.113.155.058	16.440.956.499
Tăng trong kỳ	-	-	158.268.623	3.165.372.456
Giảm trong kỳ	-	-	-	3.102.132.714
Số dư tại 31/12/2024	**19.256.580.000**	**2.859.726.199**	**3.271.423.681**	**16.504.196.241**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2025	19.256.580.000	2.859.726.199	3.271.423.681	16.504.196.241
Tăng trong kỳ	-	-	-	2.794.516.192
Giảm trong kỳ	-	-	-	2.310.789.600
Số dư tại 30/9/2025	**19.256.580.000**	**2.859.726.199**	**3.271.423.681**	**16.987.922.833**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sỡ hữu

	30/9/2025	01/01/2025
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	5.663.770.000	5.663.770.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	3.075.000.000	3.075.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.517.810.000	10.517.810.000
Cộng	**19.256.580.000**	**19.256.580.000**

c. Cổ phiếu

	30/9/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.925.658	1.925.658
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.925.658	1.925.658
- Cổ phiếu phổ thông	*1.925.658*	*1.925.658*
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	9 tháng đầu năm 2025	Năm 2024
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	16.504.196.241	16.440.956.499
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	2.794.516.192	3.165.372.456
Phân phối lợi nhuận		
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.310.789.600	2.310.789.600
- Trả cổ tức	*2.310.789.600*	*2.310.789.600*
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	791.343.114
- Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ (5%)	-	*158.268.623*
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành (7%)	-	*221.576.072*
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (13%)	-	*411.498.419*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**16.987.922.833**	**16.504.196.241**

- *Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-DAEBCO ngày 03/4/2025.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
+ Doanh thu sách tham khảo	*56.869.741.960*	*59.238.534.745*
+ Doanh thu bản đồ, tranh ảnh giáo dục	*387.269.972*	*1.116.092.020*
+ Doanh thu khác	*50.325.810*	*63.636.363*
Cộng	**57.307.337.742**	**60.418.263.128**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
+ Chiết khấu thương mại	*540.388.611*	*663.697.545*
+ Hàng bán bị trả lại	*536.546.230*	*100.019.730*
Cộng	**1.076.934.841**	**763.717.275**

3. Giá vốn hàng bán

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
+ Giá vốn sách tham khảo	*39.220.291.622*	*41.147.681.101*
+ Giá vốn bản đồ, tranh ảnh giáo dục	*336.232.918*	*1.004.631.994*
+ Giá vốn hoạt động khác	*32.128.661*	-
+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	*1.107.727.606*	*814.261.711*
Cộng	**40.696.380.807**	**42.966.574.806**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	346.918.084	48.958.607
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.000.000	58.000.000
Lãi từ đầu tư CK kinh doanh	895.660.999	16.774.899
Cộng	**1.300.579.083**	**123.733.506**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Chi phí tài chính

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
Chi phí CKTT	42.479.416	93.439.801
Chi phí mua - bán, trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá CKKD, ...	(776.693.301)	(1.038.805.272)
Chi phí tài chính khác	-	2.208.584
Cộng	**(734.213.885)**	**(943.156.887)**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nhiệp		
Tiền lương, tiền ăn ca và các khoản trích theo lương	3.287.903.101	3.522.471.428
Khấu hao TSCĐ	393.811.116	451.168.056
Sửa chữa thường xuyên, công cụ dụng cụ	149.098.777	165.652.619
Giao dịch, hội nghị, khánh tiết	1.383.091.161	1.309.128.629
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.000.000)	114.683040
Các chi phí khác	2.485.169.359	1.862.398.100
Cộng	**7.689.073.514**	**7.425.501.872**
b. Các khoản chi phí bán hàng		
Tiền lương và các khoản trích theo lương	3.791.856.730	4.105.372.417
Khấu hao TSCĐ	-	156.223.079
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.033.367.813	990.357.036
Chi phí thuê kho	336.600.000	336.600.000
Tuyên truyền, quảng cáo,…	582.127.432	265.606.928
Cộng	**5.743.951.975**	**5.854.159.460**

7. Thu nhập khác

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
Thu nhập khác	4.080.000	15.440.741
Cộng	**4.080.000**	**15.440.741**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí khác

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
Chi phí khác	619.716.000	30.446.843
Cộng	**619.716.000**	**30.446.843**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.520.153.573	4.460.194.006
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	108.033.333	89.900.828
+ Điều chỉnh tăng (Thù lao HĐQT, BKS không điều hành)	*94.500.000*	*94.500.000*
+ Điều chỉnh tăng chi phí không được trừ khác	*71.533.333*	*53.400.828*
+ Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	*58.000.000*	*58.000.000*
Tổng thu nhập chịu thuế	3.628.186.907	4.550.094.834
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**725.637.381**	**962.257.628**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	-	*910.018.967*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	*52.238.661*

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.794.516.192	3.497.936.378
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(699.587.276)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng, phúc lợi)*	-	699.587.276
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sỡ hữu cổ phiếu phổ thông	2.794.516.192	2.798.349.102
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.925.658	1.925.658
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.451**	**1.453**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.790.449.311	7.438.322.719
Chi phí nhân công	7.025.009.831	7.573.093.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.811.116	607.391.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.231.883.005	20.214.837.093
Chi phí khác bằng tiền	3.250.652.047	2.524.371.714
Cộng	**37.691.805.310**	**38.358.016.506**

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

***Quản lý rủi ro thị trường*:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Để quản lý rủi ro này, Công ty lên dự toán nhập mua nguyên vật liệu, theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các công ty trong hệ thống Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, khả năng thanh toán kịp thời. Đối với các khoản nợ quá hạn thanh toán Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để có nguồn bù đắp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

Tổng hợp các tài sản hiện có tại Công ty như sau:

30/9/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.221.523.485	-	9.221.523.485
Phải thu khách hàng	16.713.626.696	-	16.713.626.696
Đầu tư tài chính	13.050.387.383	592.304.000	13.642.691.383
Phải thu khác	391.833.479	23.000.000	414.833.479
	39.377.371.043	**615.304.000**	**39.992.675.043**

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.947.198.085	-	4.947.198.085
Phải thu khách hàng	6.580.231.573	-	6.580.231.573
Đầu tư tài chính	14.449.004.940	593.390.084	15.042.395.024
Phải thu khác	318.684.378	327.050.000	645.734.378
	26.295.118.976	**920.440.084**	**27.215.559.060**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/9/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.100.772.299	-	7.100.772.299
Phải trả khác	4.745.156.152	9.000.000	4.754.156.152
	11.845.928.451	**9.000.000**	**11.854.928.451**

01/01/2025	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.398.953.990	-	6.398.953.990
Phải trả khác	577.350.682	9.000.000	586.350.682
	6.976.304.672	**9.000.000**	**6.985.304.672**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Thông tin các bên liên quan

a. Các bên liên quan trong kỳ

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Công ty đầu tư
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Đơn vị phụ thuộc của Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
Bán hàng			
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách TK	283.422.260	649.534.460
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Phí QL đề tài, ...	-	2.500.000
Nhà Xuất bản Giáo dục tại TP.Đà Nẵng	Phí QLXB, tem	576.107.994	1.585.951.760
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Sách TK	418.649.440	348.653.110
Cổ tức			
Công ty TNHH MTV NXBGD Việt Nam	Trả bằng tiền	679.652.400	679.652.400
Công ty CP ĐT & PT Giáo dục tại Đà Nẵng	Trả bằng tiền	369.000.000	369.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Theo đó, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh sách thiết bị trường học và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

4. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên là số liệu trên các Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024; các Báo cáo này được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Trọng Hiếu	Nguyễn Thị Minh Tâm	Lý Xuân Hoàn